

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200228141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 28/10/2005, sửa đổi bổ sung lần thứ 08 ngày 23/05/2016.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung lần thứ 08 ngày 23/05/2016: 551.135.950.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã chứng khoán: MDF.

Trụ sở chính của Công ty: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hữu Phước	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Thôi nhiệm ngày 17/4/2024)
Ông Hồ Trọng Minh Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bầu ngày 17/4/2024)
Ông Dương Tấn Thanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/4/2024)
Ông Phạm Văn Hồi Em	Thành viên
Ông Nguyễn Chơn Biên	Thành viên
Ông Huỳnh Duy Hiền	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Chiến Sỹ	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Tấn Thanh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/3/2024)
Ông Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Nghĩa An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Vũ	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/3/2024)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Dương Tấn Thanh
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Số: 176/2024/BCSX-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị, được lập ngày 26/7/2024, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến các thuyết minh 5.6 và 5.17 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ: khoản chênh lệch thiếu và thừa hàng tồn kho theo kết quả kiểm kê tại các thời điểm 15/8/2023 và 31/12/2023 với số tiền lần lượt là 16.634.930.694 đồng và 6.354.171.074 đồng đang trong thời gian xác định nguyên nhân, trách nhiệm, lập phương án xử lý để trình Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7.2 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Công văn số 1282/CSVN-LĐTL ngày 25/4/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc thỏa thuận quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 và Bản quyết toán quỹ tiền lương năm 2023 của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị.

Kết quả soát xét của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề này.



Bùi Thị Thủy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		363.942.082.022	459.907.066.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	26.209.072.272	16.016.340.272
1. Tiền	111		26.209.072.272	15.116.340.272
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.109.311.826	160.235.508.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	106.103.028.800	126.029.713.738
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	6.600.800.206	16.510.299.279
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.878.117.431	2.468.510.066
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(2.107.565.305)	(1.407.945.309)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	16.634.930.694	16.634.930.694
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	195.486.240.000	269.742.667.506
1. Hàng tồn kho	141		197.552.484.035	270.732.310.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.066.244.035)	(989.642.511)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.137.457.924	13.912.549.813
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	11.137.457.924	13.821.463.882
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	-	91.085.931
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+250+260)	200		749.026.343.377	761.857.801.888
II. Tài sản cố định	220		703.384.885.141	717.314.385.654
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	702.992.172.003	716.882.326.010
<i>Nguyên giá</i>	222		1.795.531.768.223	1.786.137.956.856
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.092.539.596.220)	(1.069.255.630.846)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	392.713.138	432.059.644
<i>Nguyên giá</i>	228		4.296.355.380	4.296.355.380
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.903.642.242)	(3.864.295.736)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		383.630.466	332.492.424
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	383.630.466	332.492.424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	3.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42.257.827.770	41.210.923.810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	12.532.976.471	12.516.669.103
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.7	29.724.851.299	28.694.254.707
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.112.968.425.399	1.221.764.867.947

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		477.770.471.628	579.956.220.103
I. Nợ ngắn hạn	310		477.770.471.628	579.956.220.103
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	40.277.099.304	105.516.731.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	241.440.000	60.480.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	7.347.790.814	1.655.084.212
4. Phải trả người lao động	314		2.543.551.431	2.710.150.481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	6.528.984.460	4.059.805.084
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	14.574.326.569	15.470.034.899
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	406.094.048.911	448.020.678.020
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		163.230.139	2.463.256.139
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		635.197.953.771	641.808.647.844
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	635.197.953.771	641.808.647.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	100.837.039.040
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.775.029.269)	(22.164.335.196)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(22.164.335.196)	2.877.681.013
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(6.610.694.073)	(25.042.016.209)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.112.968.425.399	1.221.764.867.947
(440 = 300+400)				

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Quảng Trị, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dương Tấn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	454.979.897.333	334.438.961.864
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	379.122.481	8.584.261
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	454.600.774.852	334.430.377.603
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	412.441.910.477	300.876.891.488
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		42.158.864.375	33.553.486.115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.852.216.756	748.772.663
7. Chi phí tài chính	22	6.4	13.629.215.685	19.599.876.103
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.449.709.361</i>	<i>19.465.135.385</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	35.267.456.124	27.782.917.569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	7.875.844.230	5.230.816.137
10. kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26)	30		(11.761.434.908)	(18.311.351.031)
11. Thu nhập khác	31		5.406.196.572	113.096.086
12. Chi phí khác	32		255.455.737	105.772.897
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.7	5.150.740.835	7.323.189
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(6.610.694.073)	(18.304.027.842)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60		(6.610.694.073)	(18.304.027.842)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(120)	(332)

Quảng Trị, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Tổng Giám đốc




Dương Tấn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

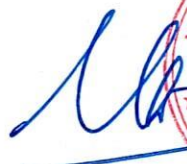
CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		476.302.150.231	331.945.716.751
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(405.377.710.735)	(304.405.308.314)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.885.773.839)	(34.701.500.764)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(14.924.394.868)	(19.557.752.907)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(37.748.607)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42.444.140.820	29.354.495.818
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.406.867.654)	(50.229.776.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.151.543.955	(47.631.874.785)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(1.274.927.778)	(223.958.182)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		1.235.454.545	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.039.031	5.045.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.434.202)	(218.912.816)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		379.821.185.356	345.019.840.152
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(421.747.814.465)	(335.599.490.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.926.629.109)	9.420.350.129
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.192.480.644	(38.430.437.472)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	16.016.340.272	49.481.411.014
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>251.356</i>	<i>123.748</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	26.209.072.272	11.051.097.290

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Quảng Trị, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc




Dương Tấn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200228141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 28/10/2005, sửa đổi bổ sung lần thứ 08 ngày 23/05/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung lần thứ 08 ngày 23/05/2016: 551.135.950.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã chứng khoán: MDF.

Trụ sở chính của Công ty: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 412 người (tại ngày 31/12/2023 là 415 người).

1.2 Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ gỗ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF ...;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ gỗ;
- Sản xuất plastic vào cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất các loại nhựa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng, khai thác nguyên liệu gỗ để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: sản xuất gỗ các loại;
- ...

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất và Kinh doanh gỗ ván nhân tạo.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác: được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Các tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ công tác quản lý, điều hành được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Cụ thể:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn phục vụ quản lý	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các tài sản cố định là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất được khấu hao theo số lượng, khối lượng sản xuất. Thời gian trích khấu hao không quá 20 năm tùy theo số lượng sản phẩm thực tế được sản xuất.

Các tài sản thuộc nhà máy sản xuất Formaline, nhà máy sản xuất keo UF, khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian trích khấu hao tối đa không quá 20 năm tùy theo thời gian hữu dụng của từng tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, bản quyền, bằng sáng chế, quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, bản quyền, bằng sáng chế được khấu hao theo đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác; không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Tất cả các chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: Ghi nhận trên cơ sở số phải thanh toán trong tương lai liên quan đến hàng hóa, tài sản, dịch vụ đã nhận được nhưng Công ty chưa nhận được đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty, mức trích lập cụ thể dựa trên cơ sở phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay của Công ty gồm:

- Lãi vay được ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số dư nợ gốc khoản đi vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế;
- Các khoản phí phải trả liên quan đến khoản bảo lãnh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất kinh doanh gỗ ván và hoạt động trong khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam do đó Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không cần thiết phải trình bày Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	99.781.888	451.741
Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)	26.109.290.384	15.115.888.531
Các khoản tương đương tiền	-	900.000.000
Tổng	26.209.072.272	16.016.340.272

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH TM - DV Mộc Phát	4.456.858.001	3.170.180.574
Công ty Cổ phần Gỗ An Cường	4.625.605.440	5.941.485.000
Công ty TNHH SX Gỗ An Cường	2.859.370.200	5.961.087.000
Công ty TNHH Tân Viên	3.947.726.539	7.884.049.962
Công ty TNHH TMDV XD SX Triệu Phú Lộc	9.285.180.796	13.912.624.096
Công ty TNHH TM Tổng hợp Điệp Dương	5.361.395.500	3.980.101.000
Công ty TNHH Gỗ Trung Nguyên	15.720.472.836	13.930.541.602
Công ty TNHH TMDV Gỗ Việt Phát	7.068.428.901	-
AL FAS TRADING INTERNATIONAL PVT	10.900.382.954	14.050.636.656
CHOPRA LAM PRODUCTS PVT LTD	2.098.599.554	4.358.320.109
KUNNATHAN CHIP BOARDS PVT LTD	1.566.312.274	3.883.068.560
PARAS PLYWOODS	971.862.968	5.037.668.681
PRESTIGE LAMINATES PVT LTD	-	5.364.864.831
Các khách hàng khác	37.240.832.837	38.555.085.667
Tổng	106.103.028.800	126.029.713.738

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Điện lực Gio Linh	300.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Công nghệ phòng cháy Thành Nam	4.500.000.000	3.500.000.000
IMAL SRL	-	1.931.655.375
ZIBO AIHENG NEW MATERIAL CO., LTD	-	7.370.110.800
Các khách hàng khác	1.800.800.206	2.708.533.104
Tổng	6.600.800.206	16.510.299.279

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊKhu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị**Mẫu B09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.4 Phải thu ngắn hạn khác*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	848.833.918	-	862.919.660	-
Phải thu khác	3.029.283.513	-	1.605.590.406	-
- Hợp tác trồng rừng	362.000.000	-	362.000.000	-
- Phải thu về tiền lương	2.523.997.165	-	1.193.446.394	-
- Phải thu khác	143.286.348	-	50.144.012	-
Tổng	3.878.117.431	-	2.468.510.066	-

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.821.185.300	713.619.995	1.407.945.309	-

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
CN Công ty TNHH Hoàng Bình	141.716.191	141.716.191	141.716.191	141.716.191
Công ty Cổ phần SX Thương mại Vạn Thịnh Phát	222.540.999	222.540.999	222.540.999	222.540.999
Công ty CP TM Lâm Triều	253.483.537	253.483.537	267.483.537	272.238.476
Công ty TNHH TMDV Trần Hồng Phúc	1.067.343.991	533.671.996	-	-
Công ty CP ĐTSX và TM Quốc tế Việt Đức	359.896.000	179.948.000	-	-
Công ty TNHH Yên Lâm	133.524.000	133.524.000	133.524.000	133.524.000
Công ty TNHH Thiết kế XD và Thương mại Hoàng Đức	202.100.000	202.100.000	202.100.000	202.100.000
Các đối tượng khác	440.580.582	440.580.582	440.580.582	435.825.643
Tổng	2.821.185.300	2.107.565.305	1.407.945.309	1.407.945.309

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

Tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm 01/01/2024 và 30/6/2024 là giá trị hàng tồn kho kiểm kê phát hiện thiếu so với sổ sách tại các thời điểm 15/8/2023 và 31/12/2023 với giá trị 16.634.930.694 đồng đang chờ quyết định phê duyệt của Hội đồng Quản trị Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.7 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Hàng tồn kho	197.552.484.035	(2.066.244.035)	270.732.310.017	(989.642.511)
Nguyên vật liệu	40.164.312.387	-	43.224.663.197	-
Công cụ, dụng cụ	61.272.203.720	-	75.050.352.739	-
Chi phí SXKD dở dang	11.475.076.979	-	10.296.085.298	-
Thành phẩm	84.640.890.949	(2.066.244.035)	142.132.244.338	(989.642.511)
Hàng hóa	-	-	28.964.445	-
b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	29.724.851.299	-	28.694.254.707	-
Công cụ, dụng cụ	29.724.851.299	-	28.694.254.707	-
Tổng	227.277.335.334	(2.066.244.035)	299.426.564.724	(989.642.511)

5.8 Chi phí trả trước

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.137.457.924	13.821.463.882
Chi phí công cụ, dụng cụ, nguyên liệu xuất dùng	8.206.267.356	8.798.735.997
Chi phí bảo hiểm	1.463.639.663	907.919.066
Chi phí khác	1.467.550.905	4.114.808.819
b) Dài hạn	12.532.976.471	12.516.669.103
Chi phí sửa chữa TSCĐ	675.823.503	519.078.800
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.301.261.907	11.269.321.791
Chi phí khác	555.891.061	728.268.512
Tổng	23.670.434.395	26.338.132.985

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊKhu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị**Mẫu B09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	273.047.586.069	1.467.293.470.376	44.330.639.903	995.829.557	470.430.951	1.786.137.956.856
Đầu tư XDCB hoàn thành	274.927.778	11.377.953.173	-	-	-	11.652.880.951
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.259.069.584)	-	-	(2.259.069.584)
Tại ngày 30/6/2024	273.322.513.847	1.478.671.423.549	42.071.570.319	995.829.557	470.430.951	1.795.531.768.223
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Tại ngày 01/01/2024	128.184.788.987	898.458.556.317	41.355.218.443	927.765.433	329.301.666	1.069.255.630.846
Khấu hao trong kỳ	6.454.921.687	18.250.418.874	678.326.014	10.363.638	-	25.394.030.213
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.110.064.839)	-	-	(2.110.064.839)
Tại ngày 30/6/2024	134.639.710.674	916.708.975.191	39.923.479.618	938.129.071	329.301.666	1.092.539.596.220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	144.862.797.082	568.834.914.059	2.975.421.460	68.064.124	141.129.285	716.882.326.010
Tại ngày 30/6/2024	138.682.803.173	561.962.448.358	2.148.090.701	57.700.486	141.129.285	702.992.172.003

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 30/6/2024: 524.090.013.185 VND (tại ngày 01/01/2024: 524.634.760.042 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/6/2024: 599.142.041.393 VND (tại ngày 01/01/2024: 673.940.537.015 VND).

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	247.990.000	3.638.365.380	410.000.000	4.296.355.380
Tại ngày 30/6/2024	247.990.000	3.638.365.380	410.000.000	4.296.355.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại ngày 01/01/2024	247.990.000	3.571.200.418	45.105.318	3.864.295.736
Khấu hao trong kỳ	-	34.039.998	5.306.508	39.346.506
Tại ngày 30/6/2024	247.990.000	3.605.240.416	50.411.826	3.903.642.242
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	-	67.164.962	364.894.682	432.059.644
Tại ngày 30/6/2024	-	33.124.964	359.588.174	392.713.138

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 30/06/2024: 3.545.955.380 VND (tại ngày 01/01/2024: 3.545.955.380 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư, liên doanh trồng rừng	65.416.515	65.416.515	65.416.515	65.416.515
Sửa chữa công, tường rào, hệ thống nước thải	51.138.042	51.138.042	-	-
Cải tạo hệ thống PCCC	267.075.909	267.075.909	267.075.909	267.075.909
Tổng	383.630.466	383.630.466	332.492.424	332.492.424

5.12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị	3.000.000.000	-	(*)	3.000.000.000	-	(*)
Tổng	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000

(*): Đến ngày 30/6/2024 Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị chưa được giao dịch trên các sàn giao dịch chứng khoán nên khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng tổn thất của khoản đầu tư. Trong năm 2022, Công ty đã nhận tiền chuyển nhượng khoản đầu tư trên với số tiền là 3.000.000.000 VND (Thuyết minh tại mục 5.17 Phải trả ngắn hạn khác) nhưng chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH DV & TM Quyết Hiền	7.411.303.000	7.411.303.000	1.132.000.000	1.132.000.000
Công ty Cổ phần Hoá chất Miền Bắc	10.083.732.120	10.083.732.120	11.605.233.120	11.605.233.120
Công ty TNHH Dịch Vụ Tiếp Vận Toàn Cầu	2.074.557.785	2.074.557.785	6.348.299.761	6.348.299.761
Công ty Cổ phần XNK Hoá chất Miền Bắc	-	-	10.129.982.720	10.129.982.720
Công Ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Vạn Hải	2.698.400.216	2.698.400.216	6.540.526.017	6.540.526.017
Công ty CP VINAFARM Việt nam	-	-	10.456.000.000	10.456.000.000
Công Ty Cổ Phần Sơn Thành Tâm	652.188.618	652.188.618	2.805.141.714	2.805.141.714
Chi nhánh Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Con Ong	986.140.520	986.140.520	2.452.402.239	2.452.402.239
Các đối tượng khác	16.370.777.045	16.370.777.045	54.047.145.697	54.047.145.697
Tổng	40.277.099.304	40.277.099.304	105.516.731.268	105.516.731.268

5.14 Người mua trả tiền trước

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH YOSWE DISPLAY Việt Nam	-	60.480.000
Công ty TNHH Công nghiệp INTCO Việt Nam	241.440.000	-
Tổng	241.440.000	60.480.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊKhu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị**Mẫu B09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2024	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2024
	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2	2	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	91.085.929	91.085.929	-	-
Tổng	91.085.931	91.085.931	-	-

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2024
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng nội địa	1.466.492.698	16.712.895.263	10.989.140.946	7.190.247.015
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	1.414.532	1.414.532	-
Thuế thu nhập cá nhân	188.591.514	727.996.880	759.044.595	157.543.799
Thuế Môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.338.110.038	3.338.110.038	-
Tổng	1.655.084.212	20.783.416.713	15.090.710.111	7.347.790.814

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	1.470.615.007
Chi phí điện nước và chi phí khác	4.580.466.457	2.568.980.077
Chi phí vận chuyển tạm tính	1.948.518.003	20.210.000
Tổng	6.528.984.460	4.059.805.084

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang

Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	127.513.471	382.494.272
BHXH	-	1.094.077
BHYT	-	193.072
BHTN	-	85.810
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.854.530.612	4.854.530.612
Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Tài sản thừa chờ giải quyết (**)	6.354.171.074	6.354.171.074
Hoa hồng môi giới phải trả	-	780.457.757
Các khoản phải trả khác	238.111.412	97.008.225
Tổng	14.574.326.569	15.470.034.899

(*): Khoản phải trả Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị đang chờ để xử lý và thu hồi khoản đầu tư góp vốn được thuyết minh tại Thuyết minh số 5.12 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

(**): Hàng tồn kho kiểm kê thừa so với sổ sách tại thời điểm 15/8/2023 và 31/12/2023 đang chờ quyết định xử lý của Hội đồng Quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Vietinbank - Chi nhánh Quảng Trị (1)	137.498.186.796	137.498.186.796	140.498.186.796	160.983.982.420	157.983.982.420	157.983.982.420
Ngân hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Quảng Trị (2)	268.595.862.115	268.595.862.115	239.322.998.560	229.155.185.572	258.428.049.127	258.428.049.127
Ngân hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Quảng Trị (3)	-	-	-	31.608.646.473	31.608.646.473	31.608.646.473
Tổng	406.094.048.911	406.094.048.911	379.821.185.356	421.747.814.465	448.020.678.020	448.020.678.020

(1) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 1306/2024-HĐCVHM/NHCT450-CTMDFQUANGTRI ngày 13/06/2024 để bổ sung vốn lưu động (không thanh toán mua công cụ, dụng cụ là phụ tùng, thiết bị thay thế trong dây chuyền sản xuất của bên vay) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ván gỗ nhân tạo MDF. Hạn mức cho vay tối đa tại mọi thời điểm là 170 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 13/06/2024 đến ngày 13/06/2025. Trong đó thời hạn cho vay của từng khoản nợ không quá 6 tháng, lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, được ghi cụ thể trên giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa số 1703/2015/HĐTCHH ngày 17/05/2015 và hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 1703/2015/HĐTCQTS ngày 17/05/2015.

(2) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 28BB/HĐHM/2024 ngày 08/04/2024. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, hạn mức tín dụng là 270 tỷ đồng. Mục đích vay để tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản và các quyền đòi nợ quy định tại các hợp đồng thế chấp sau: Hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 26/04/2014, hợp đồng số 03/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 26/04/2014, hợp đồng số 02/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 11/04/2014, hợp đồng số 04/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 11/04/2014, hợp đồng số 496A/HĐTC/2017 ngày 27/09/2017, hợp đồng số 496B/HĐTC/2017 ngày 27/09/2017.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014 để thực hiện đầu tư dự án xây dựng Nhà máy sản xuất gỗ MDF tại Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Tổng hạn mức đi vay: 750 tỷ đồng, thời gian vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau công biên độ 3,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ nhà xưởng xây dựng và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất đồng bộ của dự án sản xuất gỗ MDF công suất 60.000m³/năm và quyền tài sản hình thành trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang

Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.19 Biến động Vốn chủ sở hữu**a) Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư 01/01/2023	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	5.606.681.013	669.579.664.053
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(25.042.016.209)	(25.042.016.209)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.729.000.000)	(2.729.000.000)
Số dư 31/12/2023	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(22.164.335.196)	641.808.647.844
Số dư 01/01/2024	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(22.164.335.196)	641.808.647.844
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	(6.610.694.073)	(6.610.694.073)
Số dư 30/6/2024	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(28.775.029.269)	635.197.953.771

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	467.617.480.000	467.617.480.000
Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	33.671.550.000	33.671.550.000
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	35.555.000.000
Các cổ đông khác	14.291.920.000	14.291.920.000
Tổng	551.135.950.000	551.135.950.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Cổ tức đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/6/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang

Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại	30/6/2024	01/01/2024
- USD	52.712,51	322.178,30
- EUR	268,71	282,10

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm	454.979.897.333	334.438.961.864
Tổng	454.979.897.333	334.438.961.864
Hàng bán bị trả lại	373.497.481	8.584.261
Giảm giá hàng bán	5.625.000	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán thành phẩm	454.600.774.852	334.430.377.603
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	454.600.774.852	334.430.377.603

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Giá vốn bán thành phẩm	411.365.308.953	301.193.731.861
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.896.348.231)	(316.840.373)
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.972.949.755	-
Tổng	412.441.910.477	300.876.891.488

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi	7.039.031	5.045.366
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.454.095.399	568.670.014
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	391.082.326	175.057.283
Tổng	2.852.216.756	748.772.663

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí lãi vay	13.449.709.361	19.465.135.385
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	179.506.324	134.740.718
Tổng	13.629.215.685	19.599.876.103

6.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	532.162.125	530.553.160
Chi phí vật liệu, dụng cụ	2.224.998	8.797.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.667.944.188	27.161.329.523
Chi phí bằng tiền khác	65.124.813	82.237.046
Tổng	35.267.456.124	27.782.917.569

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.946.165.694	2.117.229.701
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	219.902.382	282.532.120
Chi phí khấu hao	688.458.970	873.598.368
Thuế, phí, lệ phí	632.553.384	422.957.391
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	699.619.996	(1.240.428.954)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.376.516.804	2.546.187.511
Chi phí khác bằng tiền	312.627.000	228.740.000
Tổng	7.875.844.230	5.230.816.137

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊKhu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị**Mẫu B09a - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

6.7 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Thu nhập khác	5.406.196.572	113.096.086
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	3.527.196.559	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.235.454.545	-
Thu nhập khác	643.545.468	113.096.086
Chi phí khác	255.455.737	105.772.897
Tiền chậm nộp, phạt hành chính	3.893.619	65.230.777
Chi phí thanh lý tài sản cố định	170.564.745	-
Chi phí khác	80.997.373	40.542.120
Lợi nhuận khác	5.150.740.835	7.323.189

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.610.694.073)	(18.304.027.842)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận tính thuế	3.911.855	-
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>3.911.855</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	(6.606.782.218)	(18.304.027.842)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.610.694.073)	(18.304.027.842)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.610.694.073)	(18.304.027.842)
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	55.113.595	55.113.595
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(120)	(332)

(i): Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊKhu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị**Mẫu B09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	261.187.958.937	248.334.015.511
Chi phí nhân công	21.951.852.542	15.625.433.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.433.376.719	31.089.699.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.129.081.828	73.270.349.068
Chi phí khác bằng tiền	1.012.246.996	365.978.976
Tổng	401.714.517.022	368.685.476.601

7. THÔNG TIN KHÁC

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Cổ đông lớn
Các thành viên chủ chốt bao gồm: Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên thân cận trong gia đình của các nhân là thành viên chủ chốt	
	Có ảnh hưởng đáng kể

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**a. Giao dịch với nhân sự quản trị, điều hành chủ chốt**

<i>Phụ cấp, thù lao của Hội đồng Quản trị</i>		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Họ và tên	Chức danh		
Đỗ Hữu Phước	Chủ tịch HĐQT	9.000.000	18.000.000
Cao Thanh Nam	Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Hồ Trọng Minh Thảo	Chủ tịch HĐQT	9.000.000	-
Dương Tấn Thanh	Thành viên HĐQT	9.000.000	-
Huỳnh Duy Hiền	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Phạm Văn Hồi Em	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Chơn Biên	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Tổng		81.000.000	90.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

a. Giao dịch với nhân sự quản trị, điều hành chủ chốt (Tiếp theo)

<i>Lương, phụ cấp của Ban Kiểm soát</i>		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Họ và tên	Chức danh		
Lê Chiến Sỹ	Trưởng ban Kiểm soát	135.045.000	135.331.998
Nguyễn Hồng Minh	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Hữu Trung	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	12.000.000
Tổng		165.045.000	159.331.998

<i>Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc, Người công bố thông tin</i>		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Họ và tên	Chức danh		
Dương Tấn Thanh	Tổng Giám đốc	88.456.749	-
Cao Thanh Nam	Nguyên Tổng Giám đốc	-	186.190.004
Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc	147.535.002	292.569.600
Hồ Nghĩa An	Phó Tổng Giám đốc	147.535.002	146.284.800
Nguyễn Tăng Vũ	Phó Tổng Giám đốc	73.467.501	-
Nguyễn Mạnh Cường	Kế toán trưởng	135.045.000	135.331.998
Nguyễn Minh Đức	Thư ký HĐQT	6.000.000	12.000.000
Tổng		598.039.254	772.376.402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 do Quỹ tiền lương năm 2023 được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam quyết toán theo Công văn số 1282/CSVN-LĐTL ngày 25/4/2024 giảm so với số đã ghi nhận: 1.239.621.603 đồng. Chi tiết chênh lệch do điều chỉnh như sau:

TT	Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán	MS	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2024	Chênh lệch
			Số đã trình bày	Số trình bày lại	
A. Tài sản					
1.	Phải thu ngắn hạn khác	136	1.502.087.919	2.468.510.066	966.422.147
	Cộng chênh lệch Tài sản	270			966.422.147

TT	Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán	MS	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2024	Chênh lệch
			Số đã trình bày	Số trình bày lại	
B. Nguồn vốn					
1.	Phải trả người lao động	314	2.983.349.937	2.710.150.481	(273.199.456)
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(23.403.956.799)	(22.164.335.196)	1.239.621.603
	Cộng chênh lệch Nguồn vốn	440			966.422.147

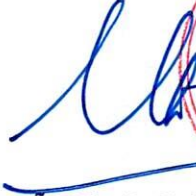
Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Quảng Trị, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dương Tấn Thanh